

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **58/2022/DS-ST**

Ngày: 10/8/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đào Chí Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đinh Thị Thanh Giang.

2. Bà Phạm Thu Trúc.

- Thư ký phiên toà: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2022/QĐXX - DS ngày 21/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Hồng P (Tên gọi khác Nguyễn Thị T), sinh năm 1972.

Địa chỉ: 568, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Bà Lê Thị L. sinh năm 1961.

Địa chỉ: 141, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn T, (Chồng Lê Thị L), sinh năm 1957.

Địa chỉ: 141, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị P, bà Lê Thị L có mặt, ông Phạm Văn T xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2022, đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 19/5/2022, bản khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P có lời trình bày:

Bà làm chủ hụi, bà L là hụi viên, thời gian vào khoảng năm 2014, 2015 bà L có tham gia các dây hụi do bà làm chủ tuy nhiên bà L sau khi hốt hụi thì không đóng hụi chết lại cho bà nên hai bên thỏa thuận làm giấy chốt lại nợ hụi nhưng do bà L nợ tiền hụi đã quá lâu nên vào ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch, bà L làm giấy chốt số tiền nợ hụi 196.000.000 đồng nhưng hai bên thống nhất ghi vào giấy tay đó là tiền vay,

giấy do bà L tự viết và ký tên vào giấy nợ.

Tiếp đó vào ngày 20 tháng 6 năm 2020 âm lịch, bà và bà L tiếp tục chốt lại nợ hui lần thứ hai số tiền 80.000.000đồng nhưng hai bên thống nhất ghi vào giấy tay đó là tiền vay, giấy cũng bà L cũng tự viết và ký tên vào giấy nợ.

Tuy nhiên từ khi bà L viết giấy nợ cho đến nay bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo như lời hứa ghi tại giấy nợ ngày ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch là mỗi tháng sẽ trả cho bà 3000.000đồng, bà cũng đã nhiều lần đến nhà bà L nhắc nhở nhưng bà L cố tình không chịu trả.

Khi bà L tham gia chơi hui bà thì ông Phạm Văn T chồng bà L cũng biết rõ số tiền này, bà L chơi hui trong thời gian dài, bà L hốt hui là lo cho kinh tế gia đình bà L và ông T. Nay bà làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C xem xét, giải quyết buộc bà L và ông T (Chồng bà L) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 276.000.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi số tiền này.

Theo bản khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị L có lời trình bày:

Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hai giấy nợ ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch và giấy nợ ngày 20 tháng 6 năm 2020 âm lịch là do bà viết là ký tên tuy nhiên đây không phải là nợ vay mà là nợ hui.

Trong thời gian từ khoảng năm 2014, 2015, bà P làm chủ hui, bà L là hui viên và có tham gia các dây hui do bà P làm chủ hui.

Sau khi hai bên tổng kết các dây hui thì bà còn nợ lại tiền hui chết của bà P nên bà P yêu cầu bà viết giấy nợ. Bà đã trực tiếp viết và ký tên vào giấy nợ đề ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch và giấy nợ ngày 20 tháng 6 năm 2020 âm lịch, theo hai giấy nợ hiện bà còn nợ bà P 276.000.000đồng.

Do làm ăn thất bại vì nuôi vịt bị lỗ, bà lại hết tuổi lao động không có thu nhập nên bà không thực hiện được cam kết trả nợ cho bà P, bà có gặp bà P năn nỉ bà P cho trả dần 3000.000đồng/tháng, bà trả được 6000.000đồng thì tới tháng 7/2021 nhà nước ra Chỉ thị giãn cách xã hội, làm ăn khó khăn nên bà không đóng tiền cho bà P.

Việc bà P khởi kiện yêu cầu bà trả tiền vay 276.000.000đồng là đúng vì vậy bà đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn nhưng xin trả dần 2000.000đồng/tháng. Bà tham gia chơi hui chỉ một mình, bằng chứng là các giấy hui, giấy giao tiền hui bà P đều chỉ ghi tên một mình bà mà không có tên ông T, bà nhận trách nhiệm trả nợ một mình cho bà P.

Theo bản khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T có lời trình bày:

Ông có nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 102 ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C.

Theo đó bà P yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền vay 276.000.000đồng. Bà L nợ tiền bà P ông không biết, thời gian sau này khoảng tháng 01/2022, ông mới biết vợ ông còn nợ tiền hui chết của bà P số tiền hơn 100.000.000đồng. Việc bà P chơi hui với bà L gia đình ông cũng không hề hay biết, ông không liên quan, ông đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông.

Bà P khởi kiện đòi vợ chồng ông trả số tiền vay 276.000.000đồng cũng là đều

hết sức vô lý, bởi lẽ, nếu vợ chồng ông vay tiền thì phải có chữ ký của hai vợ chồng trong giấy vay nợ từ đó ông không thống nhất với yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn vì theo ông bà P không đủ chứng cứ chứng minh cho nghĩa vụ trả nợ của ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự Phạm Văn T vắng mặt nhưng có kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện C vì vậy căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, việc Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định.

Bà P khởi kiện yêu cầu bà L và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hui còn nợ là 276.000.000 đồng, xét yêu cầu của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo quy định tại 471 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Theo nguyên đơn bà P, từ khoảng năm 2014, 2015 bà L có tham gia các dây hui do bà làm chủ tuy nhiên bà L sau khi hót hui thì không đóng hui chết lại cho bà nên hai bên thỏa thuận làm các giấy chốt lại nợ hui ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch và ngày 20 tháng 6 năm 2020 âm lịch, theo hai giấy nợ hiện bà L còn nợ bà P số tiền 276.000.000đồng.

Phía bị đơn bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hai giấy nợ ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch và giấy nợ ngày 20 tháng 6 năm 2020 âm lịch là do bà viết là ký tên và đây không phải là nợ vay mà là nợ hui. Sau khi hai bên tổng kết các dây hui thì bà còn nợ lại tiền hui chết của bà P nên bà P yêu cầu bà viết giấy nợ. Bà đã trực tiếp viết và ký tên vào giấy nợ đề ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch và giấy nợ ngày 20 tháng 6 năm 2020 âm lịch, theo hai giấy nợ hiện bà còn nợ bà P 276.000.000đồng, bà xin trả dần 2000.000đồng/tháng và xin trả một mình nhưng phía nguyên đơn không đồng ý.

Do các bên không thống nhất về quyền và nghĩa vụ đối với hợp đồng góp hui vì vậy phát sinh tranh chấp.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến không đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xem xét, phân tích đánh giá chứng cứ như sau:

[1] Bà P căn cứ vào hai giấy nợ đề ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch và ngày 20 tháng 6 năm 2020 âm lịch để yêu cầu bà L trả số nợ hui 276.000.000đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy tại biên bản hòa giải ngày 19/5/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà L đều thừa nhận hai giấy nợ ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch và ngày 20 tháng 6 năm 2020 âm lịch là do bà viết là ký tên, bà cũng thừa nhận đây không

phải là nợ vay mà là nợ hui và cũng khẳng định hiện còn nợ bà P số tiền 276.000.000đồng đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử nhận định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng góp hui, thời gian xác lập hợp đồng hai bên trình bày giống nhau vào khoảng năm 2014, 2015 và căn cứ theo lời trình bày thừa nhận của bị đơn có cơ sở xác định thời gian giao kết hợp đồng vào khoảng năm 2014, 2015. Hội đồng xét xử nhận định nội dung thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn vào ngày ngày 19 tháng 5 năm 2020 âm lịch và ngày 20 tháng 6 năm 2020 là có và còn được lập thành văn bản.

Từ những phân tích, đánh giá như trên có sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng góp hui, quá trình thực hiện hợp đồng phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn gây thiệt hại đến quyền lợi của nguyên đơn do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 276.000.000đồng là có cơ sở chấp nhận. Việc bà L xin trả dần 2000.000đồng/tháng cho bà P nhưng bà P không chấp nhận vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về trách nhiệm liên đới: Qua lời trình bày của bà L nhận thấy bà L và ông T mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng sống chung từ năm 1980 và có với nhau 03 con chung do đó đây là hôn nhân thực tế; bà L chơi hui và dùng số tiền hốt hui chăn nuôi vịt tạo ra thu nhập lo cho cuộc sống chung trong gia đình vì vậy, căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc bà L và ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà P là có cơ sở.

[3] Phía bà L, ông T cũng đã được Tòa án thông báo về việc giao nộp tài liệu chứng cứ chứng cứ nhưng không thực hiện việc giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà L và ông T không phải chịu trách nhiệm liên đới.

[4] Về lãi suất: Bà P không yêu cầu bà L và ông T phải trả tiền lãi, Hội đồng xét xử xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn cần được ghi nhận.

[5]. Về án phí:

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vậy bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền $276.000.000 \times 5\% = 13.800.000$ đồng tuy nhiên do bà L và ông T là người cao tuổi vì vậy được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Nguyễn Thị Hồng P là thân nhân gia đình liệt được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 468 và 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “*Quy định về*

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”. Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng P (Nguyễn Thị T) đối với bà Lê Thị L và ông Phạm Văn T.

Buộc bà Lê Thị L và ông Phạm Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng P (Nguyễn Thị T) số tiền 276.000.000đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hồng P (Nguyễn Thị T) không yêu cầu tính lãi.

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị L và ông Phạm Văn T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Hồng P được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

ời nhận:

- VKSND huyện C, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện C, tỉnh Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Chí Cường